

Số: /PA-BTHTGPMB

Như Thanh, ngày tháng năm 2023

PHƯƠNG ÁN

Bồi thường, hỗ trợ và dự toán chi tiết giải phóng mặt bằng thu hồi đất thực hiện Dự án: Khu dân cư mới Thung Ôi, thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh, Tỉnh Thanh Hóa (Bổ sung)

Kính gửi: UBND huyện Như Thanh

Căn cứ Luật đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đất đai 2013; số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên&Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Thông tư 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên&Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận Danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích đất lúa, đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, đợt 1, năm 2022;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 3891/QĐ-UBND ngày 05/10/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Như Thanh; số 3638/QĐ-UBND ngày 27/10/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Như Thanh; số 2362/QĐ-UBND ngày 06/7/2021 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án Khu dân cư mới Thung ôi, thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh; số 1405/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 của UBND tỉnh về việc quyết định chấp thuận nhà đầu tư Dự án Khu dân cư mới Thung ôi, thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh; số 473/2017/QĐ-UBND ngày 14/02/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc quy định mức trích, mức chi cho công tác thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành đơn giá bồi thường

thiệt hại cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; số 08/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa sửa đổi tên gọi và một số điều của Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh; số 44/QĐ-UBND, ngày 23/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc quy định Bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; số 11/2023/QĐ-UBND ngày 10/4/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành đơn giá xây dựng mới đối với nhà, công trình làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; số 16/2023/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 2618/QĐ-UBND, ngày 08/09/2022 của UBND huyện Như Thanh về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng thu hồi đất thực hiện Dự án Khu dân cư mới Thung Ôi, thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh;

Căn cứ Công văn số 18414/UBND-KTTC ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc hỗ trợ khác về cây cối, hoa màu khi GPMB dự án khu dân cư mới Thung Ôi, thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh;

Biên bản hội nghị ngày 05/9/2022 về việc khảo sát giá bán gạo tẻ thường trên địa bàn xã Yên Thọ, thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh;

Căn cứ Báo cáo số 82/BC-UBND ngày 08/9/2023 của UBND thị trấn Bến Sung xác định nguồn gốc, thời điểm, loại đất và tỷ lệ % thu hồi đất, số khẩu trong hộ để thực hiện dự án: Khu dân cư mới Thung Ôi, thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh (lần 1); Báo cáo số 48/BC-UBND ngày 11/4/2023 của UBND thị trấn Bến Sung đề nghị điều chỉnh lại nội dung Báo cáo số 82/BC-UBND, ngày 08/9/2022 của UBND thị trấn Bến Sung về việc xác định nguồn gốc, thời điểm, loại đất và tỷ lệ % thu hồi đất và số khẩu trong hộ của các hộ nằm trong phạm vi thu hồi đất thực hiện dự án: Khu dân cư mới Thung Ôi, thị trấn Bến Sung; Báo cáo số 52/BC-UBND ngày 21/4/2023 của UBND thị trấn Bến Sung đề nghị điều chỉnh số khẩu trong hộ được hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất của một số hộ nằm trong phạm vi thu hồi đất thực hiện dự án: Khu dân cư mới Thung Ôi, thị trấn Bến Sung; Báo cáo số 67/BC-UBND ngày 18/5/2023 của UBND thị trấn Bến Sung kết quả thu thập ý kiến vào phương án bồi thường và dự toán chi tiết; Điều chỉnh tỷ lệ % thu hồi đất nông nghiệp và số khẩu trong hộ để GPMB thu hồi đất để thực hiện dự án: khu dân cư mới Thung Ôi, thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh (Bổ sung);

Báo cáo số 57/BC-UBND ngày 28/4/2023 của UBND thị trấn Bến Sung Làm rõ thông tin đối với tài sản của các hộ có công trình xây dựng không đúng mục đích sử dụng đất đang thực hiện kiểm kê đền bù giải phóng mặt bằng thực hiện các dự án trên địa bàn thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh; Biên bản kiểm kê và các quy định hiện hành.

Hội đồng BHTHTGPMB xây dựng phương án Bồi thường, hỗ trợ và dự toán chi tiết giải phóng mặt bằng thu hồi đất thực hiện Dự án: Khu dân cư mới Thung Ôi, thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh, Tỉnh Thanh Hóa (Bổ sung), với các nội dung như sau:

I. Dự toán bồi thường

Đối tượng bị ảnh hưởng: 9 hộ gia đình tại khu phố Xuân Phong, Khu phố 1, Khu phố 3, thị trấn Bến Sung và UBND thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh.

(Có dự toán chi tiết kèm theo)

1. Bồi thường về Cây cối - Hoa màu:

Căn cứ kết quả kiểm đếm các loại cây cối, hoa màu trên diện tích đất thu hồi đã được áp giá Bồi thường theo quy định tại Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 08/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa sửa đổi tên gọi và một số điều của Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh.

*** Tổng kinh phí Bồi thường về cây cối, hoa màu trên đất là: 14.096.000đồng.**

(Mười bốn triệu chín mươi sáu nghìn đồng)

2. Bồi thường về vật kiến trúc

Sau khi kiểm kê về vật kiến trúc trên diện tích đất thu hồi, đã được áp giá bồi thường theo quy định tại Điều 9 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ và Quyết định số 11/2023/QĐ-UBND ngày 10/4/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành đơn giá xây dựng mới đối với nhà, công trình làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa *(có phụ lục đơn giá các hạng mục kiến trúc theo khoản 13 Điều 3 Quyết định số 11/2023/QĐ-UBND ngày 10/4/2023)*; Điều 24 Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

*** Kinh phí bồi thường vật kiến trúc cho hộ gia đình là: 182.011.551 đồng**

(Một trăm tám mươi hai triệu mười một nghìn năm trăm trăm mười một đồng)

3. Kinh phí hỗ trợ:

Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất:

Căn cứ Báo cáo số 48/BC-UBND ngày 11/4/2023 của UBND thị trấn Bến Sung; Báo cáo số 52/BC-UBND ngày 21/4/2023 của UBND thị trấn Bến Sung; Báo cáo số 67/BC-UBND ngày 18/5/2023 của UBND thị trấn Bến Sung kết quả thu thập ý kiến vào phương án bồi thường và dự toán chi tiết; Điều chỉnh tỷ lệ % thu hồi đất nông nghiệp và số khẩu trong hộ để GPMB thu hồi đất để thực hiện dự án: khu dân cư mới Thung Ôi, thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh (Bổ sung); Biên bản hội nghị ngày 05/9/2022 về việc khảo sát giá bán gạo tẻ thường trên địa bàn xã Yên Thọ, thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh; Theo quy định tại điều 19 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Điều 20 của Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Tổng kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất là 70.200.000 đồng

*** Tổng kinh phí hỗ trợ là: 70.200.000đồng.**

(Bảy mươi triệu hai trăm nghìn đồng)

4. Kinh phí hoạt động GPMB (2%): 5.326.151 đồng

(Năm triệu ba trăm hai mươi sáu nghìn một trăm năm mươi một đồng)

II. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB, thu hồi đất để thực hiện dự án (Làm tròn): 271.634.000 đồng.

(Hai trăm bảy mươi một triệu sáu trăm ba mươi tư nghìn đồng)

Trong đó:

- | | |
|---------------------------------|-------------------|
| - Bồi thường về cây cối: | 14.096.000 đồng. |
| - Bồi thường về kiến trúc: | 182.011.551 đồng. |
| - Kinh phí hỗ trợ: | 70.200.000 đồng. |
| - Kinh phí hoạt động GPMB (2%): | 5.326.151 đồng. |

(Có dự toán chi tiết kèm theo)

III. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB

Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng được lấy từ nguồn kinh phí thực hiện dự án

Hội đồng BTHTGPMB lập phương án kính đề nghị Chủ tịch UBND huyện Như Thanh xem xét quyết định phê duyệt phương án Bồi thường, hỗ trợ và dự toán chi tiết giải phóng mặt bằng thu hồi đất thực hiện Dự án: Khu dân cư mới Thung Ổi, thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh, Tỉnh Thanh Hóa (Bổ sung), thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa, để Hội đồng BTHTGPMB thực hiện theo đúng tiến độ./.

Nơi nhận:

- CT, PCT UBND huyện;
- Hội đồng BTHTGPMB huyện;
- Các ông (bà) có tên trong dự toán;
- Lưu: VT, HĐBTHTGPMB.

CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH UBND HUYỆN
Hàn Văn Huyền

DANH SÁCH BỒI THƯỜNG GPMB CHO HỘ GIA ĐÌNH

Để thực hiện Dự án: Khu dân cư mới Thung Ôi, thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh (Bổ sung)

(Kèm theo Phương án số /PA-HĐBTHTTĐCGPMB ngày / /2023 của Hội đồng BTHTTĐCGPMB)

Đơn vị: đồng

T T	Họ và tên	Địa chỉ (thôn)	Đền bù về đất	Đền bù cây cối - Hoa màu	Đền bù vật kiến trúc	Hỗ trợ	Tổng cộng	Ghi chú
1	Lê Thị Dân	KP1	-	-	-	2.340.000	2.340.000	
2	Phạm Thị Loan	KP1	-	-	-	2.340.000	2.340.000	
3	Phạm Văn Định	KP3	-	-	-	18.720.000	18.720.000	
4	Hà Xuân Thắng	Xuân Phong	-	-	-	2.340.000	2.340.000	
5	Nguyễn Văn Giáp	Xuân Phong	-	-	-	2.340.000	2.340.000	
6	Trần Thị Dũng	KP3	-	-	-	25.740.000	25.740.000	
7	Nguyễn Ngọc Mơ	Xuân Phong	-	198.000	109.338.144	-	109.536.144	
8	Hồ Sỹ Hòa	KP3	-	4.238.000	72.673.406	-	76.911.406	
9	Bùi Công Quyền	KP3	-	9.660.000	-	16.380.000	26.040.000	
	Tổng cộng		-	14.096.000	182.011.551	70.200.000	266.307.551	
I	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ:						266.307.551	
II	Kinh phí HD GPMB (2%):						5.326.151	
III	Tổng kinh phí bồi thường, GPMB						271.633.702	
IV	Tổng kinh phí bồi thường, GPMB (làm tròn)						271.634.000	
<i>Hai trăm bảy mươi một triệu sáu trăm ba mươi bốn nghìn đồng</i>								

DỰ TOÁN CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB
Để thực hiện Dự án: Khu dân cư mới Thung Ôi, thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh (Bổ sung)
(Kèm theo Phương án số /PA-HĐBTHTGPMB ngày / /2023 của
Hội đồng BTHHTGPMB)

Đơn vị: Đồng

1 Chủ SD đất: Lê Thị Dần, Địa chỉ: KP1, TT Bến Sung, huyện Như Thanh									
T	Thửa	Tờ	Loại tài sản	ĐVT	Phân loại	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I.		Tờ	Phần đất đai						-
II			Cây cối - Hoa màu						0
II I			Vật kiến trúc						0
I V			Chính sách hỗ trợ						2.340.000
2			Hỗ trợ ổn định đời sống (bị thu hồi từ 30-70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở) Bổ sung thêm khẩu			1 khẩu *30kg gạo/khẩu*13.000đ/kg gạo *6tháng			2.340.000
Tổng cộng									2.340.000
2 Chủ SD đất: Phạm Thị Loan, Địa chỉ: KP1, TT Bến Sung, huyện Như Thanh									
T	Thửa	Tờ	Loại tài sản	ĐVT	Phân loại	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I.			Phần đất đai						-
II			Cây cối - Hoa màu						0
II I			Vật kiến trúc						0
I V			Chính sách hỗ trợ						2.340.000

2			Hỗ trợ ổn định đời sống (bị thu hồi từ 30-70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở) Bổ sung thêm khẩu		1 khẩu *30kg gạo/khẩu*13.000đ/kg gạo *6tháng				2.340.000
Tổng cộng									2.340.000
3 Chủ SD đất: Phạm Văn Định, Địa chỉ: KP3, TT Bến Sung, huyện Như Thanh									
T	Thửa	Tờ	Loại tài sản	ĐVT	Phân loại	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I.			Phần đất đai						-
II			Cây cối - Hoa màu						0
II			Vật kiến trúc						0
I			Chính sách hỗ trợ						18.720.000
V									
2			Hỗ trợ ổn định đời sống (bị thu hồi từ 30-70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở) Bổ sung thêm khẩu		8 khẩu *30kg gạo/khẩu*13.000đ/kg gạo *6tháng				18.720.000
Tổng cộng									18.720.000
4 Chủ SD đất: Hà Xuân Thắng, Địa chỉ: KP Xuân Phong, TT Bến Sung, huyện Như Thanh									
T	Thửa	Tờ	Loại tài sản	ĐVT	Phân loại	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I.			Phần đất đai						-
II			Cây cối - Hoa màu						0
II			Vật kiến trúc						0
I			Chính sách hỗ trợ						2.340.000
V									

2			Hỗ trợ ổn định đời sống (bị thu hồi từ 30-70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở) Bổ sung thêm khẩu		1 khẩu *30kg gạo/khẩu*13.000đ/kg gạo *6tháng				2.340.000
Tổng cộng									2.340.000
5	Chủ SD đất: Nguyễn Văn Giáp, Địa chỉ: KP Xuân Phong, TT Bến Sung, huyện Như Thanh								
T	Thửa	Tờ	Loại tài sản	ĐVT	Phân loại	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I.			Phần đất đai						-
II			Cây cối - Hoa màu						0
II I			Vật kiến trúc						0
I V			Chính sách hỗ trợ						2.340.000
1			Hỗ trợ ổn định đời sống (bị thu hồi từ 30-70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở) Bổ sung thêm khẩu		1 khẩu *30kg gạo/khẩu*13.000đ/kg gạo *6tháng				2.340.000
Tổng cộng									2.340.000
6	Chủ SD đất: Trần Thị Dũng, Địa chỉ: KP3, TT Bến Sung, huyện Như Thanh								
T	Thửa	Tờ	Loại tài sản	ĐVT	Phân loại	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I.			Phần đất đai						-
II			Cây cối - Hoa màu						0
II I			Vật kiến trúc						0
I V			Chính sách hỗ trợ						25.740.000

1			Hỗ trợ ổn định đời sống (bị thu hồi trên 70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở) Bổ sung thêm số tháng được hỗ trợ		11 khẩu *30kg gạo/khẩu*13.000đ/kg gạo *6tháng				25.740.000
Tổng cộng									25.740.000
7 Chủ SD đất: Nguyễn Ngọc Mơ, Địa chỉ: KP Xuân Phong, TT Bến Sung, huyện Như Thanh									
T	Thửa	Tờ	Loại tài sản	ĐVT	Phân loại	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I.			Phần đất đai						-
II			Cây cối - Hoa màu						198.000
1			Dừa gai	Cây	A	36	5500	1	198.000
II			Vật kiến trúc						109.338.144
01			Bê nước:						
			- Xây gạch đất nung, dày 110	m ³	(1,4+2,4) *1,6*0,1 1	0,6688	2.135.000	0,7	999.522
			- Đáy BT đá 1*2, mac200, dày 15cm	m ³	2,4*1,4* 0,15	0,504	1.087.859	0,7	383.797
02			Nhà tắm: xây gạch đất nung, dày 110, trát VXM, không mái,	m ²	1,3*1,4	1,82	765.000	0,7	974.610
			- Nền BT đá 1*2, mac200, dày 15cm	m ³	1,3*1,4* 0,15	0,273	1.087.859	0,7	207.890
03			Sân BT đá 1*2, mac150, dày 15cm	m ³	(1,1*3,8) *0,15	0,627	1.020.848	0,7	448.050
04			Sân láng	m ²	4,3*8,1	34,83	24.000	0,7	585.144

			VXM						
05			Nhà bếp: xây gạch không nung, dày 110, trát VXM					0,7	-
			- Mái lợp tôn	m ²	6,4*4,5	28,8	1.243.000	0,7	25.058.880
			- Nền BT đá 1*2, dày 15cm, mac200	m ³	3,8*5,8*0,15	3,306	1.087.859	0,7	2.517.523
06			Xây gạch không nung, dày 170, trát VXM	m ³	0,17*0,17*24,1	0,69649	1.005.000	0,7	489.981
07			Tường xây gạch không nung (Xây kè móng), dày 110, trát VXM	m ²	10,0*1.5	15	914.000	0,7	9.597.000
08			Giếng đào: 8.5m						-
			- Cống tròn BTCT, mac200	m ²	3,14*(0,5 ² -0,45 ²)*8,5	1,267775	3.991.540	0,7	3.542.262
			- Phần đào đất	m ³	3,14*0,5 ² *8,5	6,6725	236.000	0,7	1.102.297
09			Nhà xây bằng gạch không nung, dày 220, trát VXM, không vôi ve, điện CSHC						-
			- Mái lợp Fiproxm, nhà cao 4.2m	m ²	5,6*3,7	20,72	3.012.500	0,7	43.693.300

			- Nền lát gạch Ceramic KT 40*40cm (Tính chênh lệch so với gạch XMH- đơn giá nhà là gạch XMH)	m ²	5,4*3,5	18,9	47.000	0,7	621.810
			- Góc sếp (sàn) bằng gỗ Keo	m ²	5,4*3,5	18,9	387.000	0,7	5.120.010
10			Bờ kè xây đá hộc	m ³	5,6*0,5*1,0	2,8	615.000	0,7	1.205.400
11			Đường ống nước thải PVC, D90	m			43.545	0,7	-
12			Nhà xí: xây gạch không nung, dày 110, mái Fiproxm, loại 1 ngăn	m ²	1,8*1,9	3,42	1.365.000	0,7	3.267.810
13			Giếng khoan: D≤50mm (02 cái)	m		60	136.000	0,7	5.712.000
14			Đường dây điện tiết diện ≤6mm	m		124	37.511	0,7	3.255.955
15			Đường ống nước PVC						-
			- D34	m		40	11.182	0,7	313.096
			- D27	m		40	8.636	0,7	241.808
I			Chính sách						0
V			hỗ trợ						
Tổng cộng									109.536.144
8	Chủ SD đất: Hồ Sỹ Hòa, Địa chỉ: KP3, TT Bến Sung, huyện Như Thanh								
T	Thửa	Tờ	Loại tài sản	ĐVT	Phân loại	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I.		Tờ	Phần đất đai						-
II			Cây cối - Hoa màu						4.238.000
1			Hoa sữa	Cây	D>30-55	1	638.000	1	638.000
2			Chuối	Cây	A	360	10.000	1	3.600.000

II			Vật kiến trúc						72.673.406
I			Xây dựng trên Đất bằng hằng năm khác (BHK) (01/33) trước năm 2004						
		*	Hồ Sỷ Hòa						46.221.987
01			Ống nhựa						
			- D27	m	16	16	8.630	0,7	96.656
			- D34	m	16	16	11.182	0,7	125.238
			- D21	m	90	90	6.909	0,7	435.267
02			Bể nước xây ngầm bằng gạch đất nung						
			- Phần xây gạch đất nung, dày 110	m ³	(2,1+1,4) *2*1,0*0 ,11	0,77	2.135.000	0,7	1.150.765
			- Đáy + nắp: BTCT, mac200, dày 5cm	m ³	2,1*1,4* 0,05*2	0,294	3.991.540	0,7	821.459
03			Đường dây điện tiết diện ≤6mm	m		85	37.511	0,7	2.231.905
04			Cột điện BT, mac200	m ³	0,1*0,2* 3,5*5	0,35	5.795.667	0,7	1.419.938
05			Nhà vệ sinh xây gạch không nung, nền láng VXM, mái lợp Fiprociment, loại 1 ngăn	m ²	1,5*1,7	2,55	1.365.000	0,7	2.436.525
06			Giếng đào: 8m						
			- Thành giếng xây gạch đất nung	m ³	3.14*(0, 8 ² - 0,69 ²)*2, 0*0,11	0,1132 2212	1.186.000	0,7	93.997
			- Khối lượng đào đất	m ³	3,14*0,8 *8	16,076 8	236.000	0,7	2.655.887
07			Sân BT, mac200, dày 10cm	m ³	3,5*12,0 *0,1	4,2	1.087.859	0,7	3.198.305

08			Cột BTCT, mac200	m ³	0,12*0,1 4*2,4*8	0,3225 6	7.751.217	0,7	1.750.163
09			Nhà xây gạch đất nung, dày 110, nền láng VXM, quét vôi ve, điện CSHC						
			- Mái lợp ngói, cao 2.4m	m ²	2,4*3,9	9,36	2.150.000	0,7	14.086.800
			- Nền láng VXM (Tính chênh lệch so với gạch XMH-đơn giá nhà là gạch XMH)	m ²	2,2*3,3	7,26	(78.000)	0,7	-396.396
10			Bán bình (không xây tường)						0
			- Mái lợp ngói	m ²	4,3*3,9	16,77	385.000	0,7	4.519.515
			- Cột BTCT, mac200	m ³	0,12*0,1 3*25*4	1,56	7.751.217	0,7	8.464.329
			- Nền láng VXM	m ²	4,3*3,9	16,77	24.000	0,7	281.736
11			- Cột BT, mac200	m ³	0,1*0,12 *1,5*6,0	0,108	7.251.217	0,7	548.192
			- Lưới B40	m ²	5,0*1,5	7,5	129.300	0,7	678.825
12			Tường rào lưới B40, kết hợp thép hộp tráng kẽm	m ²	(4,8*2,8) /2	6,72	345.000	0,7	1.622.880
		*	Đào Thị Lâm						26.451.420
01			Bán bình (Không xây tường)						
			- Mái lợp tôn, kèo xà gỗ bằng thép mạ kẽm	m ²	5,2*5,1	26,52	347.000	0,7	6.441.708
			- Nền láng	m ²	5,1*4,1	20,91	24.000	0,7	351.288

		VXM							
		- Vách thung tôn thường	m ²	4,0*2,8* 2	22,4	347.000	0,7	5.440.960	
		- Tường rào lưới B40 kết hợp thép hộp tráng kẽm	m ²	(4,8*2,8) /2	6,72	345.000	0,7	1.622.880	
02		Ống nhựa: PVC							
		- D27	m		18	8.636	0,7	108.814	
		-D34	m		5	11.182	0,7	39.137	
		- D110	m		9	65.818	0,7	414.653	
		- D140	m		7	68.500	0,7	335.650	
03		Bê phốt xây gạch không nung							
		- Đáy + nắp: BTCT, mac200, dày 10	m ³	2,6*2,6* 0,1*2	1,352	2.865.780	0,7	2.712.174	
		- Khối lượng xây gạch không nung, dày 110	m ³	(2,6*2+ ,6*3)*0, 11*2,8	4,004	1.714.000	0,7	4.803.999	
04		Tường rào xây gạch không nung, dày 100	m ²	(1,0*6,0) +(0,6*5, 3)	9,18	155.000	0,7	996.030	
05		Sân lát gạch bát Hạ Long KT 40*40cm	m ²	4,3*4,5	19,35	136.000	0,7	1.842.120	
06		Bồn nước nhựa xanh 0.8 m ³	Cái		1	546.560	0,7	382.592	
		- Đế: Thép tráng kẽm							
		+ Ø60	m		1,6	33.600	0,7	37.632	
		+ Ø60	m		0,8	33.600	0,7	18.816	
07		Sân BT mac200, dày 10cm	m ³	6,5*1,4* 0,1	0,91	1.087.859	0,7	692.966	
08		Thiết bị: xí xôm	Cái		1	300.000	0,7	210.000	

I V			Chính sách hỗ trợ						0
Tổng cộng									76.911.406
9	Chủ SD đất: Bùi Công Quyền, Địa chỉ: KP3, TT Bến Sung, huyện Như Thanh								
T T	Thửa	Tờ	Loại tài sản	ĐVT	Phân loại	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền
I.			Phần đất đai						-
II			Cây cối - Hoa màu						9.660.000
1			Keo	Cây	D>1-5	483	20.000	1	9.660.000
II I			Vật kiến trúc						0
I V			Chính sách hỗ trợ						16.380.000
1			Hỗ trợ ổn định đời sống (bị thu hồi từ 30-70% đất nông nghiệp, không phải di chuyển chỗ ở) Bổ sung thêm số tháng được hỗ trợ			7 khẩu *30kg gạo/khẩu*13.000đ/kg gạo *6tháng			16.380.000
Tổng cộng									26.040.000